

PHỤ LỤC 02: HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ CHẤM ĐIỂM CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số /HD-SNV ngày/...../2022 của Sở Nội vụ)

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm	Tài liệu kiểm chứng
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	6.00		
1.1	Thực hiện kế hoạch CCHC hàng năm	0.50	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times 100\%$ Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch; b là số nhiệm vụ đã hoàn thành - Nếu tỷ lệ đạt 100% kế hoạch: 0.5 điểm - Nếu tỷ lệ từ 90% kế hoạch trở lên: 0.25 điểm - Nếu tỷ lệ dưới 90% kế hoạch: 0 điểm	Kế hoạch CCHC năm 2022; Báo cáo CCHC năm 2022
1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch chấm điểm CCHC	0.75		Báo cáo của UBND huyện về chấm điểm CCHC của UBND cấp xã năm 2022
1.2.1	Triển khai chấm điểm đến 100% đơn vị cấp xã thuộc huyện	0.25	- 100% đơn vị cấp xã triển khai: 0.25 điểm - Dưới 100% đơn vị cấp xã triển khai: 0 điểm	
1.2.2	Tỷ lệ số xã hoàn thành chấm điểm CCHC và báo cáo về Sở Nội vụ	0.50	- 100% số xã hoàn thành chấm điểm CCHC trong thời gian quy định: 0.5 điểm - Dưới 100% số xã hoàn thành chấm điểm CCHC trong thời gian quy định: 0 điểm	
1.3	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50		Báo cáo quý I, 6 tháng, quý III và báo cáo năm
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung	0.25	- Đầy đủ báo cáo và các nội dung báo cáo theo quy định: 0.25 điểm; - Không đầy đủ báo cáo, nội dung không đảm bảo: 0 điểm	
	Gửi báo cáo về Sở Nội vụ đúng thời gian quy định	0.25	- Gửi báo cáo về Sở Nội vụ đúng thời gian quy định (Chậm nhất ngày 15 của tháng cuối quý): 0.25 điểm - Không đúng thời gian quy định: 0 điểm	
1.4	Kiểm tra công tác CCHC	1.25		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm	Tài liệu kiểm chứng
1.4.1	Tỷ lệ % giữa số phòng và đơn vị trực thuộc UBND huyện) được kiểm tra trong năm	0.50	Tính tỷ lệ % giữa số phòng và đơn vị trực thuộc (phòng chuyên môn của UBND huyện và các đơn vị cấp xã) được kiểm tra trong năm / tổng số phòng, đơn vị trực thuộc UBND huyện. Nếu tỷ lệ đạt: - Từ 30% trở lên: 0.5 điểm - Từ 20% - dưới 30%: 0.25 điểm - Dưới 20%: 0 điểm	Biên bản kiểm tra của các đơn vị và tài liệu kiểm chứng khác liên quan
1.4.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.75	Tính tỷ lệ % giữa số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý so với tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra (khó khăn, vướng mắc, vi phạm....). Nếu tỷ lệ: - Đạt 100%: 0.75 điểm - Đạt từ 80% đến dưới 100%: 0.5 điểm - Đạt dưới 80%: 0 điểm	Báo cáo xử lý các vấn đề phát hiện sau kiểm tra
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	2.00		
1.5.1	Gắn CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	0.50		
	Gắn kết quả thực hiện công tác CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	0.25	- Gắn kết quả thực hiện công tác CCHC với công tác thi đua, khen thưởng thực hiện: 0.25 điểm - Không thực hiện: 0 điểm	Tiêu chí chấm điểm thi đua hàng năm của các cơ quan, đơn vị và Kết quả thi đua khen thưởng của đơn vị về CCHC
	Phát động phong trào thi đua đẩy mạnh CCHC	0.25	- Tuyên truyền và tổ chức triển khai kế hoạch phát động phong trào thi đua, khen thưởng, báo cáo kết quả phát động phong trào thi đua: 0.25 điểm - Không tuyên truyền và tổ chức triển khai kế hoạch, không có báo cáo: 0 điểm	Kế hoạch phát động phong trào thi đua đẩy mạnh CCHC của đơn vị; Báo cáo CCHC năm 2022
1.5.2	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	1.00		
	Sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng ở cấp cơ sở	0.25	- Có sáng kiến: 0.25 điểm - Không có sáng kiến: 0 điểm	- Báo cáo sáng kiến; - Văn bản đánh giá, công nhận phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến ở cấp cơ sở (Biên bản hoặc quyết định...).

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm	Tài liệu kiểm chứng
	Sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng ở cấp huyện	0.25	- Có sáng kiến: 0.25 điểm - Không có sáng kiến: 0 điểm	- Báo cáo sáng kiến; - Văn bản đánh giá, công nhận phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến ở cấp huyện (Biên bản hoặc quyết định...).
	Sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng ở cấp bộ, toàn tỉnh	0.50	- Có sáng kiến: 0.5 điểm - Không có sáng kiến: 0 điểm	- Báo cáo sáng kiến; - Văn bản đánh giá, công nhận phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến ở cấp Bộ, cấp tỉnh (Biên bản hoặc quyết định...).
1.5.3	Công tác tuyên truyền CCHC	0.50		
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng (Viết tin bài về CCHC trên trang TTĐT,..)	0.25	- Có bài viết tuyên truyền về CCHC trên trang TTĐT của cơ quan: 0.25 điểm - Không có bài viết: 0 điểm	Các bài viết về CCHC trên trang TTĐT của huyện; Cung cấp các đường link tới tin, bài, hình ảnh đã tuyên truyền trên trang TTĐT
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác (tọa đàm, hội thi tìm hiểu về CCHC,...)	0.25	- Thực hiện tuyên truyền CCHC ít nhất một trong các hình thức như: Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; tọa đàm về CCHC hoặc các hình thức tuyên truyền mới, sáng tạo: 0.25 điểm - Không thực hiện tuyên truyền ít nhất một hình thức khác: 0 điểm	Các văn bản triển khai cuộc thi, tọa đàm về CCHC hoặc các hình thức tuyên truyền mới, sáng tạo khác
1.6	Thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm	1.00		Qua theo dõi thực tế của UBND tỉnh
	Hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao	1.00	Hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao : 1điểm	
	Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% số nhiệm vụ được giao	0.75	Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0.75 điểm	
	Hoàn thành dưới 80% nhiệm vụ được giao	0.00	Hoàn thành dưới 80% nhiệm vụ được giao: 0 điểm	
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	7.00		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm	Tài liệu kiểm chứng
2.1	Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	1.25		
2.1.1	Triển khai rà soát hệ thống hóa văn bản QPPL	0.25	- Có triển khai: 0,25 điểm - Không triển khai: 0 điểm	BC kết quả rà soát hệ thống hóa văn bản của địa phương năm
2.1.2	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát	1.00	Tính tỷ lệ % giữa số VBQPPL đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý so với tổng số VBQPPL phải được xử lý hoặc kiến nghị xử lý sau khi rà soát. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức (tỷ lệ % giữa số VBQPPL được xử lý hoặc kiến nghị xử lý x1)/100% - Dưới 80%: 0 điểm	BC kết quả kiểm tra, rà soát hệ thống hóa văn bản của địa phương năm 2022; Các tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)
2.2	Ban hành văn bản QPPL; văn bản hành chính	2.00		Báo cáo của đơn vị, Qua theo dõi thực tế của Sở Tư pháp, Sở Nội vụ
2.2.1	Ban hành văn bản QPPL	1.00		
	Đúng quy định về thẩm quyền	0.50	- Đúng quy định về thẩm quyền: 0.5 điểm - Có văn bản không đúng quy định: 0 điểm	
	Đúng quy định về thể thức, loại văn bản	0.25	- Đúng quy định về thể thức, loại văn bản: 0.25 điểm - Có văn bản không đúng quy định: 0 điểm	
	Đúng quy định về nội dung	0.25	- Đúng quy định về nội dung: 0.25 điểm - Có văn bản không đúng quy định: 0 điểm	
2.2.2	Ban hành văn bản hành chính	1.00		
	Đúng quy định về thẩm quyền	0.50	- Đúng quy định về thẩm quyền: 0.5 điểm - Có văn bản không đúng quy định: 0 điểm	
	Đúng quy định về thể thức, loại văn bản	0.25	- Đúng quy định về thể thức, loại văn bản: 0.25 điểm - Có văn bản không đúng quy định: 0 điểm	
	Đúng quy định về nội dung	0.25	- Đúng quy định về nội dung: 0.25 điểm - Có văn bản không đúng quy định: 0 điểm	

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm	Tài liệu kiểm chứng
2.3	Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật	1.25		
2.3.1.	Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật	0.25	- Có triển khai: 0.25 điểm - Không triển khai: 0 điểm	Báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát hệ thống hóa văn bản của địa phương năm 2022
2.3.2	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1.00	Tính tỷ lệ % giữa số VBQPPL trái pháp luật đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý sau khi rà soát - Tỷ lệ này đạt từ 80% - 100%: được tính theo công thức (tỷ lệ % giữa số VBQPPL được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý / tổng số VBQPPL phải được xử lý hoặc kiến nghị xử lý sau rà soát x 1)/100% - Tỷ lệ dưới 80%: 0 điểm	Báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát hệ thống hóa văn bản của địa phương năm 2022 và các TLKC khác (nếu có)
2.4	Theo dõi thi hành pháp luật	1.25		
2.4.1	Ban hành Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật hàng năm	0.25	- Ban hành đúng quy định và trước 01/02/2022: 0.25 điểm - Ban hành không đúng quy định hoặc không ban hành: 0 điểm	Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật năm 2022
2.4.2	Triển khai các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật theo quy định của pháp luật (kiểm tra, điều tra, khảo sát, thu thập thông tin...)	0.25	- Có triển khai một trong các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật: 0.25 điểm - Không triển khai: 0 điểm	Báo cáo công tác theo dõi thi hành pháp luật năm 2022; văn bản triển khai (nếu có)
2.4.3	Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý sau theo dõi thi hành pháp luật	0.75	- Xử lý đầy đủ các vấn đề hoặc kiến nghị xử lý qua theo dõi thi hành pháp luật: 0.75 điểm - Xử lý không đầy đủ các vấn đề hoặc kiến nghị xử lý qua theo dõi thi hành pháp luật: 0 điểm	Báo cáo công tác theo dõi thi hành pháp luật năm 2022; văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý (nếu có)
2.5	Phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của địa phương	1.25		
2.5.1	Ban hành và thực hiện các chương trình, kế hoạch PBGDPL trong lĩnh vực phụ trách	0.50		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm	Tài liệu kiểm chứng
	Ban hành theo thẩm quyền các chương trình, kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện công tác PBGDPL của địa phương	0.25	Ban hành theo thẩm quyền các chương trình, kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện công tác PBGDPL của địa phương - Ban hành đúng thời hạn: 0.25 điểm, - Ban hành không đúng thời hạn, không ban hành: 0 điểm	Kế hoạch năm 2022
	Tổ chức thực hiện các chương trình kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện công tác PBGDPL của địa phương	0.25	Tổ chức thực hiện các chương trình kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện công tác PBGDPL của địa phương - Báo cáo đúng quy định: 0.25 điểm; - Báo cáo không đúng quy định: 0 điểm.	Báo cáo kết quả công tác PBGDPL năm 2022
2.5.2	Triển khai các hoạt động PBGDPL	0.75		
	Thực hiện trách nhiệm đăng tải thông tin pháp luật trên trang thông tin điện tử theo quy định tại Điều 13 Luật phổ biến, giáo dục pháp luật	0.25	- Đăng tải đầy đủ, kịp thời: 0.25 điểm - Đăng tải không đầy đủ, không kịp thời: 0 điểm	Báo cáo kết quả công tác PBGDPL năm 2022; Thống kê trên Trang thông tin điện tử của đơn vị
	Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ, công chức, viên chức người lao động thuộc phạm vi quản lý	0.25	- Tổ chức đầy đủ, kịp thời: 0.25 điểm - Tổ chức nhưng chưa đầy đủ, kịp thời hoặc không tổ chức thực hiện: 0 điểm	Báo cáo kết quả công tác PBGDPL năm 2022
	Tổ chức truyền thông, phổ biến các văn bản, chính sách pháp luật mới thuộc phạm vi lĩnh vực, địa bàn được giao quản lý bằng một trong các hình thức quy định tại Điều 11 Luật phổ biến, giáo dục pháp luật	0.25	- Tổ chức đầy đủ, kịp thời: 0.25 điểm - Tổ chức nhưng chưa đầy đủ, kịp thời hoặc không tổ chức thực hiện: 0 điểm	Báo cáo kết quả công tác PBGDPL năm 2022
3	CAI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	19.75		
3.1	Rà soát, đánh giá TTHC	1.25		
3.1.1	Thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0.50	Tính theo tỷ lệ % số nhiệm vụ đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ theo kế hoạch: - Thực hiện 100% kế hoạch: 0.5 điểm - Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.25 điểm - Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0 điểm	KH rà soát, đánh giá TTHC; Báo cáo rà soát, đánh giá TTHC năm 2022

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm	Tài liệu kiểm chứng
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá TTHC	0.75	Tính tỷ lệ % số vấn đề đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý so với tổng số vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá: - Đạt 100% kế hoạch: 0.75 điểm - Từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.25 điểm - Dưới 80% kế hoạch: 0 điểm	Các văn bản đơn giản hóa TTHC theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý.
3.2.	Công khai TTHC trên trang TTĐT	1.00	<u>Yêu cầu:</u> Thống kê danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương. Danh mục TTHC phải được cập nhật đầy đủ, chính xác, không được thiếu, không được trùng lặp. Từng TTHC được công khai bảo đảm quy trình chính xác, đầy đủ biểu mẫu kèm theo (nếu có).	
3.2.1	Công khai đầy đủ, chính xác TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên cổng thông tin điện tử của UBND cấp huyện	0.50	- Công khai đầy đủ, chính xác: 0.5 điểm. - Công khai đầy đủ, chính xác: 0 điểm	- Quyết định công bố danh mục TTHC. Bảng danh mục TTHC (nêu rõ mức toàn trình và một phần). Địa chỉ đường dẫn (link) công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên cổng thông tin điện tử của UBND cấp huyện. - Theo dõi, kiểm tra của Sở TT&TT và VP UBND tỉnh
3.2.2	Công khai đầy đủ, chính xác TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên trang TTĐT cấp xã	0.50	- Công khai đầy đủ, chính xác: 0.5 điểm, - Công khai không đầy đủ, chính xác: 0 điểm	- Quyết định công bố danh mục TTHC. Bảng danh mục TTHC (nêu rõ mức toàn trình và một phần). Địa chỉ đường dẫn (link) công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên cổng thông tin điện tử của UBND cấp xã. - Theo dõi, kiểm tra của Sở TT&TT và VP UBND tỉnh
3.3	Báo cáo định kỳ về tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC	0.25	- Báo cáo định kỳ về tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC đầy đủ, đúng quy định: 0.25 điểm - Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0 điểm	BC kiểm soát TTHC quý 1, quý 2, quý 3, năm

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm	Tài liệu kiểm chứng
3.4	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện tiếp nhận tại bộ phận một cửa	1.00	Thực hiện Quyết định số 1291/QĐ-TTG ngày 07/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ	
3.4.1.	Bộ phận một cửa cấp huyện	0.50	- Đưa 100% TTHC ngành dọc theo yêu cầu ra Bộ phận một cửa cấp huyện: 0.5 điểm - Dưới 100%: 0 điểm	Văn bản triển khai; Danh mục TTHC ngành dọc thực hiện tại Bộ phận một cửa cấp huyện.
3.4.2	Bộ phận một cửa cấp xã	0.50	- Đưa 100% TTHC ngành dọc theo yêu cầu ra Bộ phận một cửa cấp xã: 0.5 điểm - Dưới 100%: 0 điểm	Văn bản triển khai; Danh mục TTHC ngành dọc thực hiện tại Bộ phận một cửa cấp xã.
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết huyện, xã	1.00	Thống kê tất cả các PAKN trong năm về TTHC do cơ quan tiếp nhận trực tiếp và các PAKN do VP 11 UBND tỉnh tiếp nhận liên quan đến huyện, xã thuộc huyện - Tất cả PAKN được trả lời: 0.5 điểm. Có PAKN tiếp nhận nhưng không được xử lý: 0 điểm - Tất cả PAKN sau khi trả lời được công khai theo quy định: 0.5 điểm. Không được công khai : 0 điểm - Không có PAKN: 1 điểm	PAKN và Kết quả xử lý PAKN. TLKC khác (Hình thức công khai kết quả giải quyết). Theo dõi của VPUBND tỉnh
3.6	Thực hiện đánh giá việc giải quyết TTHC	0.50	Có văn bản triển khai theo hướng dẫn tại Công văn số 27/UBND-VP11 ngày 24/7/2020 của UBND tỉnh và Báo cáo kết quả	
3.6.1	Đã triển khai và có báo cáo đối với bộ phận một cửa cấp huyện	0.25	- Thực hiện đầy đủ, đúng yêu cầu: 0.25 điểm - Không đúng yêu cầu: 0 điểm	Văn bản triển khai công văn số 27/UBND-VP11 ngày 24/7/2020 của UBND tỉnh và Báo cáo kết quả ở cấp huyện, cấp xã theo hướng dẫn tại công văn số 27/UBND-VP11
3.6.2	Đã triển khai và có báo cáo đối với bộ phận một cửa cấp xã	0.25	- Thực hiện đầy đủ, đúng yêu cầu: 0.25 điểm - Không đúng yêu cầu: 0 điểm	
3.7	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông cấp huyện	8.75		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm	Tài liệu kiểm chứng
3.7.1	Thực hiện quy chế làm việc và phân công người làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo Nghị định 61/2018/NĐ-CP và Thông tư 01/2018/TT-VPCP	0.50	<p>Đã ban hành quy chế thực hiện cơ chế một cửa và quyết định phân công công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện đúng quy định theo Nghị định 61/2018/NĐ-CP và Thông tư 01/2018/TT-VPCP</p> <p>- Thực hiện đúng quy định trong quy chế làm việc mà đơn vị đã ban hành: 0.5 điểm</p> <p>- Thực hiện không đúng quy chế: 0 điểm</p>	<p>Quy chế thực hiện cơ chế một cửa và quyết định phân công công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo Nghị định 61/2018/NĐ-CP và TT 01/2018/TT-VPCP</p> <p>Qua kết luận kiểm tra công vụ (nếu có); Qua kiểm tra, theo dõi và điều tra xã hội học</p>
3.7.2	Niềm yết công khai: TTHC, biểu phí và lệ phí, địa chỉ tiếp nhận PAKN, giờ làm việc tại Bộ phận một cửa	0.50	<p>- Niềm yết đúng quy định 04 tiêu chí: 0.5 điểm</p> <p>- Sai một trong 04 tiêu chí: 0 điểm</p>	Báo cáo của đơn vị; Kiểm tra thực tế tại đơn vị và qua theo dõi của VP UBND tỉnh.
3.7.3	Thực hiện đúng quy trình giải quyết TTHC	0.5	<p>- Thực hiện đúng quy trình giải quyết TTHC: 0.5 điểm</p> <p>- Thực hiện không đúng quy trình giải quyết đạt: 0 điểm</p>	Biểu 6a kèm theo Báo cáo tình hình, kết quả kiểm soát TTHC; Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ; Thực tế kiểm tra, theo dõi
3.7.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC (trước, đúng, quá hạn)	2.00	<p>Tính tỷ lệ % giữa số TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng, trước hạn / tổng số hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm. Nếu tỷ lệ hồ sơ giải quyết trước hạn, đúng hạn đạt:</p> <p>- Trên 95% : 2 điểm</p> <p>- Từ 80 - 95% : 0.5 điểm</p> <p>- Dưới 80% hồ sơ: 0 điểm</p>	Biểu 6a kèm theo Báo cáo tình hình, kết quả kiểm soát TTHC và qua kết quả theo dõi trên cổng dịch vụ công trực tuyến, kết quả kiểm tra thực tế.
3.7.5	Hồ sơ TTHC bị trả lại vì phải bổ sung, hoàn thiện sau khi đã tiếp nhận.	0.25	<p>Tính tỷ lệ hồ sơ bị trả lại vì phải bổ sung, hoàn thiện sau khi đã tiếp nhận / tổng số hồ sơ tiếp nhận của đơn vị</p> <p>- Nếu tỷ lệ nhỏ hơn 5%: 0.25 điểm</p> <p>- Nếu tỷ lệ từ 5% trở lên: 0 điểm</p>	Thống kê số lượng hồ sơ TTHC bị trả lại vì phải bổ sung, hoàn thiện sau khi đã tiếp nhận.

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm	Tài liệu kiểm chứng
3.7.6	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI	0.25	Đối với TTHC đang triển khai tiếp nhận qua dịch vụ BCCI, (không thống kê TTHC do các bộ đang triển khai tại các cơ quan ngành dọc đặt tại địa phương). Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 5% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.25 điểm - Không phát sinh hồ sơ: 0 điểm	Báo cáo kết quả thực hiện của đơn vị; Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở TT&TT.
3.7.7	Một cửa điện tử	2.00		
	Triển khai quy trình nội bộ do UBND tỉnh phê duyệt trên phần mềm một cửa điện tử.	0.50	- 100% TTHC được UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ được áp dụng trên phần mềm Một cửa điện tử: 0.5 điểm - Dưới 100% TTHC được áp dụng: 0 điểm	- Báo cáo của đơn vị; - Danh mục TTHC cấp huyện đã được ban hành quy trình nội bộ; - Theo dõi, kiểm tra của Sở TT&TT; - Các tài liệu khác (nếu có)
	Áp dụng hệ thống một cửa điện tử để giải quyết TTHC.	0.50	- Nếu tỷ lệ đạt từ 80% đến 100% thì tính điểm theo công thức: (tỷ lệ % hồ sơ x 0.5)/100% - Dưới 80%: 0 điểm	Báo cáo của đơn vị - Theo dõi, kiểm tra của Sở TT&TT - Các tài liệu khác (nếu có)
	Đăng tải trạng thái giải quyết hồ sơ TTHC đúng quy định	0.50	- 100% hồ sơ TTHC tích trả kết quả trên hệ thống khi đã có kết quả trả cá nhân và tổ chức: 0.5 điểm; - Có hồ sơ TTHC tích trả kết quả trên hệ thống khi chưa có kết quả trả cá nhân và tổ chức: 0 điểm	Qua kiểm tra của đoàn kiểm tra, theo dõi của Sở TTTT

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm	Tài liệu kiểm chứng
	Một cửa điện tử liên thông	0.50	<p>- Thống kê tổng số hồ sơ đã tiếp nhận của các TTHC liên thông (a). Thống kê số hồ sơ được xử lý liên thông trên môi trường điện tử (b)</p> <p>Tính tỷ lệ %: tổng số hồ sơ được xử lý liên thông trên môi trường điện tử trên tổng số hồ sơ đã tiếp nhận của các TTHC liên thông x100%</p> <p>+ Đạt từ trên 15%: 0.5 điểm + Đạt từ 10%- 15%: 0.25 điểm + Dưới 10%: 0 điểm</p> <p>Đối với các cơ quan không có TTHC liên thông thì được trừ mẫu</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo của đơn vị. - Danh mục TTHC toàn trình và một phần - Thống kê xử lý hồ sơ TTHC (theo mẫu) - Theo dõi, kiểm tra của Sở TT&TT
3.7.8	Số hóa kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan trong năm đánh giá	1.00	<p>Thống kê số lượng kết quả giải quyết TTHC năm 2022, số lượng kết quả giải quyết TTHC được ký số và số lượng kết quả giải quyết TTHC được số hóa từ văn bản giấy sang điện tử theo quy định tại Điều 25, Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020. Điểm đánh giá được tính theo tỷ lệ: Số lượng kết quả giải quyết TTHC được ký số và số hóa/tổng số kết quả hồ sơ TTHC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt tỷ lệ từ 40% trở lên: 1 điểm; - Từ 20% đến dưới 40%: 0,5 điểm; - Dưới 20%: 0 điểm 	<p>Biểu thống kê:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng kết quả giải quyết TTHC năm 2022 - Số lượng kết quả hồ sơ TTHC được ký số - Số lượng kết quả hồ sơ TTHC được số hoá từ văn bản giấy sang văn bản điện tử tại Điều 25, Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020
3.7.9	Kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích	0.25	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê số hồ sơ đã trả kết quả qua dịch vụ BCCI của các TTHC. - Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã trả kết quả qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã trả kết quả trong năm của các TTHC . <p>Nếu tỷ lệ này đạt</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 5% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.25 điểm - Dưới 5% số hồ sơ: 0 điểm 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả thực hiện của đơn vị - Thống kê xử lý hồ sơ TTHC (theo mẫu) - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có) - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở TTTT

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm	Tài liệu kiểm chứng
3.7.10	Tỷ lệ TTHC thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận một cửa cấp huyện	0.75	- Đạt tỷ lệ 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện: 0.75 điểm - Đạt tỷ lệ dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện: 0 điểm	Báo cáo kết quả thực hiện của đơn vị; Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); Kết quả theo dõi, kiểm tra
3.7.11	TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	0.50	Danh mục TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông thể hiện rõ các cơ quan phối hợp thực hiện. - Thực hiện đúng quy định: 0.5 điểm - Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm	- Danh mục TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông thể hiện rõ các cơ quan phối hợp thực hiện. - Danh mục văn bản quy định về cơ chế phối hợp giữa các cơ quan trong giải quyết TTHC - Báo cáo thống kê số lượng hồ sơ TTHC liên thông được giải quyết trong năm 2022
3.7.12	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn	0.25	Thực hiện đầy đủ và đúng quy định về việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC. Trường hợp trễ hẹn mà không phải do lỗi của cơ quan nhà nước đề nghị có giải trình cụ thể cho từng trường hợp. - Không có hồ sơ TTHC giải quyết quá hạn hoặc có hồ sơ TTHC quá hạn có văn bản xin lỗi người dân và tổ chức theo mẫu: 0.25 điểm - Có hồ sơ quá hạn và không có văn xin lỗi người dân và tổ chức theo mẫu: 0 điểm.	Văn bản xin lỗi kèm hồ sơ TTHC quá hạn
3.8	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông cấp xã	6.00		
3.8.1	Thực hiện quy chế làm việc và phân công người làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo Nghị định 61/NĐ-CP và Thông tư 01/2018/TT-VPCP	0.50	Đã ban hành quy chế thực hiện cơ chế một cửa và quyết định phân công công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã đúng quy định theo Nghị định 61/NĐ-CP và Thông tư số 01/2018/TT-VPCP - 100% số xã thực hiện đúng quy định: 0.5 điểm - Dưới 100% số xã thực hiện đúng quy định: 0 điểm	Quy chế thực hiện cơ chế một cửa và quyết định phân công công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo Nghị định 61/NĐ-CP và Thông tư 01/2018/TT-VPCP Qua kiểm tra, theo dõi

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm	Tài liệu kiểm chứng
3.8.2	Niên yết công khai: TTHC, biểu phí và lệ phí, địa chỉ tiếp nhận PAKN, giờ làm việc	0.50	- Niêm yết đúng quy định 04 tiêu chí: 0.5 điểm - Niêm yết không đúng quy định: 0 điểm	Báo cáo của đơn vị; Kiểm tra thực tế tại đơn vị và qua theo dõi của VP UBND tỉnh.
3.8.3	Thực hiện đúng quy trình giải quyết TTHC	0.5	- Thực hiện đúng quy trình giải quyết TTHC: 0.5 điểm - Thực hiện không đúng quy trình giải quyết: 0 điểm	Biểu 6a kèm theo Báo cáo tình hình, kết quả kiểm soát TTHC, Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ Thực tế kiểm tra, theo dõi
3.8.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC (trước, đúng, quá hạn)	1.00	- Tỷ lệ trên 95% thì số điểm được tính theo công thức: (tỷ lệ % số hồ sơ đúng hạn, trước hạn x 1)/100% - Có từ 5% hồ sơ quá hạn trở lên: 0 điểm	Biểu 6a kèm theo Báo cáo tình hình, kết quả kiểm soát TTHC
3.8.5	Một cửa điện tử	1.00		
	Triển khai quy trình nội bộ do UBND tỉnh phê duyệt trên phần mềm một cửa điện tử.	0.5	- 100% TTHC được UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ được áp dụng trên phần mềm Một cửa điện tử: 0.5 điểm - Dưới 100% TTHC được áp dụng: 0 điểm	- Báo cáo của đơn vị; Danh mục TTHC cấp xã được ban hành quy trình nội bộ; - Theo dõi, kiểm tra của Sở TT&TT - Các tài liệu khác (nếu có)
	Áp dụng hệ thống một cửa điện tử để giải quyết TTHC.	0.5	Thống kê tỷ lệ % hồ sơ giải quyết TTHC được thực hiện thông qua hệ thống Một cửa điện tử trên tổng số hồ sơ phát sinh trong năm 2022. Nếu tỷ lệ đạt: - Từ 80% - 100% thì tính điểm theo công thức: (tỷ lệ % hồ sơ x 0.5)/100% - Dưới 80%: 0 điểm	- Báo cáo của đơn vị - Theo dõi, kiểm tra của Sở TT&TT - Các tài liệu khác (nếu có)

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm	Tài liệu kiểm chứng
3.8.6	Số hóa kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã trong năm đánh giá.	1.00	<p>Thông kê số lượng kết quả giải quyết TTHC năm 2022, số lượng kết quả giải quyết TTHC được ký số và số lượng kết quả giải quyết TTHC được số hóa từ văn bản giấy sang điện tử theo quy định tại Điều 25, Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020. Điểm đánh giá được tính theo tỷ lệ: Số lượng kết quả giải quyết TTHC được ký số và số hóa / tổng số kết quả hồ sơ TTHC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt tỷ lệ từ 35% trở lên: 1 điểm; - Từ 15% đến dưới 35%: 0.5 điểm; - Dưới 15%: 0 điểm. 	<p>Biểu thông kê:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng kết quả giải quyết TTHC năm 2022 - Số lượng kết quả hồ sơ TTHC được ký số - Số lượng kết quả hồ sơ TTHC được số hoá từ văn bản giấy sang văn bản điện tử tại Điều 25, Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020
3.8.7	Tỷ lệ TTHC thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận một cửa cấp xã	0.75	<ul style="list-style-type: none"> - 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận một cửa cấp xã thì điểm đánh giá là 0.75 điểm - Dưới 100%: 0 điểm 	Biểu 6a kèm theo Báo cáo tình hình, kết quả kiểm soát TTHC
3.8.8	TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	0.50	<ul style="list-style-type: none"> - 100% TTHC liên thông ở cấp xã được thực hiện đúng quy định: 0.5 điểm - Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm 	Danh mục TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông thể hiện rõ các cơ quan phối hợp thực hiện.
3.8.9	Xin lỗi người dân đối với hồ sơ quá hạn	0.25	<p>Thực hiện đầy đủ và đúng quy định về việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC. Trường hợp trễ hẹn mà không phải do lỗi của cơ quan nhà nước đề nghị có giải trình cụ thể cho từng trường hợp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không có hồ sơ TTHC giải quyết quá hạn hoặc có hồ sơ TTHC quá hạn có văn bản xin lỗi người dân và tổ chức theo mẫu: 0.25 điểm - Có hồ sơ quá hạn và không có văn xin lỗi người dân và tổ chức theo mẫu: 0 điểm. 	Văn bản xin lỗi kèm hồ sơ TTHC quá hạn
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	5.00		
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của UBND cấp huyện	1.75		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm	Tài liệu kiểm chứng
4.1.1	Ban hành quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện	0.75	- Đầy đủ và đúng quy định: 0.75 điểm - Không đầy đủ và không đúng quy định: 0 điểm	Các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện đã ban hành
4.1.2	Đảm bảo số lượng lãnh đạo cấp phó các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện theo quy định	0.50	Thống kê số lượng lãnh đạo cấp phó các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện Điểm đánh giá theo công thức: (Số lượng phòng đúng quy định/ tổng số phòng) x 0.5	Báo cáo số lượng cấp phó phòng hiện có mặt Quyết định giao số lượng cấp phó các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện hàng năm.
4.1.3	Thực hiện sắp xếp các ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	0.50	Phạm vi đánh giá: Các ĐVSNCL bao gồm lĩnh vực giáo dục - Hoàn thành sắp xếp các ĐVSNCL thuộc UBND huyện: 0.5 điểm - Đã triển khai thực hiện sắp xếp nhưng chưa hoàn thành: 0.25 điểm - Chưa triển khai thực hiện sắp xếp: 0 điểm	Các quyết định sắp xếp, tổ chức lại; các văn bản triển khai sắp xếp các đơn vị thuộc diện sắp xếp
4.2	Thực hiện phân bổ biên chế cho các đơn vị, tổ chức trực thuộc	0.50	Có văn bản phân bổ biên chế hành chính và số lượng người làm việc cho các ĐVSNCL theo hướng dẫn của Sở Nội vụ - Đúng quy định: 0.5 điểm - Phân bổ không đúng hoặc văn bản không đúng quy định: 0 điểm	Văn bản phân bổ biên chế năm 2022 Văn bản giao số lượng người làm việc cho các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2022
4.3	Thực hiện quy định về quản lý biên chế hành chính	0.50	- Nếu số lượng biên chế hành chính của UBND huyện đang sử dụng không vượt quá so với tổng số biên chế hành chính được giao (tính đến cấp phòng): 0.5 điểm; - Nếu sử dụng vượt quá so với tổng số biên chế hành chính được giao: 0 điểm	Quyết định phân bổ biên chế hành chính hàng năm; Báo cáo số lượng biên chế có mặt.
4.4	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của huyện	1.50	<u>Yêu cầu:</u> Thống kê số lượng lãnh đạo ĐVSNCL, số lượng phòng, số lượng lãnh đạo phòng, số lượng người làm việc được phân bổ, có mặt từng phòng thuộc ĐVSNCL. (Đối với ĐVSNCL giáo dục chỉ tính đến số lượng lãnh đạo của ĐVSNCL)	Biểu thống kê số lượng lãnh đạo ĐVSNCL, số lượng phòng, số lượng lãnh đạo phòng, số lượng người làm việc có mặt của từng phòng thuộc ĐVSN. Quyết định phân bổ số lượng người làm việc hàng năm

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm	Tài liệu kiểm chứng
4.4.1	Số lượng lãnh đạo cấp phó của ĐVSNCL đảm bảo theo quy định của pháp luật	0.50	- Đúng quy định: 0.5 điểm - Không đúng quy định: 0 điểm	
4.4.2	Số lượng người làm việc của ĐVSNCL, phòng thuộc ĐVSNCL đảm bảo theo quy định của pháp luật.	0.50	- Đúng quy định: 0.5 điểm - Không đúng quy định: 0 điểm	
4.4.3	Số lượng người hưởng lương từ ngân sách nhà nước làm việc trong ĐVSNCL của huyện không vượt quá số lượng người làm việc được giao.	0.50	- Đúng quy định: 0.5 điểm - Không đúng quy định: 0 điểm	
4.5	Thực hiện phân cấp quản lý công chức, viên chức, người lao động	0.75	Thực hiện các nhiệm vụ về phân cấp quản lý nhà nước đối với CC, VC, người lao động theo đúng quy định tại Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 20/8/2019 của UBND tỉnh Nam Định. - Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0.5 điểm; - Không thực hiện đầy đủ hoặc không thực hiện đúng quy định: 0 điểm	Các văn bản triển khai nội dung được phân cấp; Công tác kiểm tra, theo dõi; Xử lý và kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra.
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	11.00		
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	3.50		
5.1.1	Tham mưu điều chỉnh, cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan	0.75	- Đã có văn bản triển khai cập nhật các quy định về VTVL: 0.5 điểm; - Chưa có văn bản triển khai: 0 điểm	Có văn bản triển khai rà soát cập nhật các quy định về vị trí việc làm

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm	Tài liệu kiểm chứng
5.1.2	Tỷ lệ các phòng thuộc UBND huyện thực hiện đúng việc bố trí công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	0.75	UBND cấp huyện bố trí công chức theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức tương ứng với bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí. - Số điểm được tính theo công thức: (Số phòng thực hiện đúng việc bố trí công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt/tổng số phòng thuộc UBND huyện) x 0.75	Quyết định phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực; Kết quả thanh tra, kiểm tra; Báo cáo về việc bố trí công chức theo vị trí được phê duyệt, Danh sách trích ngang về trình độ đào tạo, bồi dưỡng (trình độ chuyên môn, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn ngạch, chức vụ lãnh đạo quản lý, lý luận chính trị), chức vụ, ngạch công chức... của CB, CC cơ quan
5.1.3	Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện đã được phê duyệt, điều chỉnh đề án vị trí việc làm	1.00	Điểm được tính theo công thức: (Số ĐVSNCL được phê duyệt, điều chỉnh đề án vị trí việc làm / tổng số ĐVSNCL của huyện) x 1	Quyết định phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực của ĐVSNCL
5.1.4	Tỷ lệ ĐVSNCL thuộc huyện bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00	Điểm được tính theo công thức: (Số ĐVSNCL bố trí viên chức đúng VTVL/tổng số ĐVSNCL của huyện) x 1	Quyết định phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực của ĐVSN; Báo cáo về việc bố trí viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt, Kết quả thanh tra, kiểm tra
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	1.00		
5.2.1	Tuyển dụng viên chức theo đúng quy định	0.50	Việc tuyển dụng viên chức cấp huyện phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định tại Luật Viên chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành - Thực hiện đúng quy định hoặc trong năm không tuyển dụng: 0.5 điểm - Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm.	Thông báo tuyển dụng, Danh sách phân công công tác sau tuyển dụng, Kết luận thanh tra, kiểm tra...
5.2.2	Tuyển dụng công chức cấp xã	0.50	Việc tuyển dụng công chức cấp xã phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định tại Luật Cán bộ, Công chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành - Thực hiện đúng quy định hoặc trong năm không tuyển dụng: 0.5 điểm - Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm.	Thông báo tuyển dụng, Danh sách phân công công tác sau tuyển dụng hoặc tiếp nhận; Kết luận thanh tra, kiểm tra,..

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm	Tài liệu kiểm chứng
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00		
5.3.1	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.75	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt: - Thực hiện 100% kế hoạch: 0.75 điểm - Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.25 điểm - Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0 điểm.	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng của đơn vị
5.3.2	Quyết định cử cán bộ, công chức, viên chức, GVMN hợp đồng thuộc thẩm quyền quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch	0.25	- Có ban hành quyết định cử đi đào tạo bồi dưỡng đối với CBCCVC, GVMN hợp đồng: 0,25 điểm; - Không ban hành quyết định cử đi đào tạo bồi dưỡng đối với CBCCVC, GVMN hợp đồng: 0 điểm	Các quyết định cử CCCCVC, GVMN hợp đồng đi đào tạo, bồi dưỡng
5.4	Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức	1.50		
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại công chức, viên chức cấp huyện	0.50	Thực hiện việc đánh giá, xếp loại công chức, viên chức theo quy định. - Thực hiện đúng quy định: 0.5 điểm - Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm	Văn bản triển khai đánh giá, phân loại; Báo cáo đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện
5.4.2	Kết quả đánh giá công chức, viên chức của huyện	0.50		
	Kết quả đánh giá công chức (CC)	0.25	- Không có CC thuộc cấp huyện không hoàn thành nhiệm vụ: 0.25 điểm; - Có CC thuộc cấp huyện không hoàn thành nhiệm vụ: 0 điểm	Văn bản hướng dẫn hoặc văn bản triển khai đánh giá, xếp loại CC, VC; Báo cáo đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức năm trước liền kề; Kết luận thanh tra, kiểm tra...
	Kết quả đánh giá viên chức (VC)	0.25	- Không có VC thuộc cấp huyện không hoàn thành nhiệm vụ: 0.25 điểm; - Có VC thuộc cấp huyện không hoàn thành nhiệm vụ: 0 điểm	
5.4.3	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức cấp xã	0.25	Thực việc đánh giá, phân loại cán bộ, công chức cấp xã theo quy định - Thực hiện đúng quy định: 0.25 điểm - Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm	Văn bản triển khai đánh giá, phân loại; Báo cáo đánh giá, phân loại cán bộ, công chức cấp xã

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm	Tài liệu kiểm chứng
5.4.4	Thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ, công chức cấp xã	0.25	- Không có cán bộ, công chức cấp xã không hoàn thành nhiệm vụ: 0.25 điểm - Có cán bộ, công chức cấp xã không hoàn thành nhiệm vụ: 0 điểm	Văn bản triển khai đánh giá, phân loại; Báo cáo đánh giá, phân loại cán bộ, công chức cấp xã
5.5	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức (CC,VC)	1.50		
5.5.1.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của đội ngũ cán bộ, công chức (CB,CC) cấp huyện	0.50	Thống kê tổng số CB,CC cấp huyện bị kỷ luật trong năm, nêu rõ hình thức kỷ luật đối với từng người. - Không có CB,CC cấp huyện bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0.5 điểm - Có CB,CC cấp huyện bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0 điểm	Danh sách CB,CC bị kỷ luật (nếu có)
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của đội ngũ VC cấp huyện	0.50	Thống kê tổng số VC của huyện bị kỷ luật trong năm, nêu rõ hình thức kỷ luật đối với từng người. - Không có VC bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0.5 điểm - Có VC bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0 điểm	Danh sách VC bị kỷ luật (nếu có)
5.5.3.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã	0.50	Thống kê tổng số CB,CC cấp xã bị kỷ luật trong năm, nêu rõ hình thức kỷ luật đối với từng người. - Không có CB,CC cấp xã bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0.5 điểm - Có CB,CC bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0 điểm	Danh sách CB,CC cấp xã bị kỷ luật (nếu có)
5.6	Cán bộ, công chức cấp xã	1.00		
5.6.1.	Tỷ lệ số cán bộ cấp xã có trình độ chuyên môn (trừ Chủ tịch Hội CCB xã là người đang hưởng chế độ hưu trí).	0.50	Tính tỷ lệ % số cán bộ cấp xã có trình độ chuyên môn (trừ Chủ tịch Hội CCB xã là người đang hưởng chế độ hưu trí). Nếu tỷ lệ: - Đạt 100%: 0.5 điểm - Dưới 100%: 0 điểm	Danh sách trích ngang về trình độ chuyên môn của công chức cấp xã

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm	Tài liệu kiểm chứng
5.6.2.	Tỷ lệ công chức cấp xã đảm bảo đủ tiêu chuẩn theo Thông tư số 13/2019/TT-BNV	0.50	Tỷ lệ công chức cấp xã đảm bảo đủ tiêu chuẩn theo Thông tư số 13/2019/TT-BNV; riêng chức danh Chỉ huy trưởng quân sự và Tư pháp - Hộ tịch theo pháp luật chuyên ngành (trình độ trung cấp) Tính tỷ lệ % số công chức cấp xã đảm bảo tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn và trình độ tin học/tổng số công chức. Nếu tỷ lệ là: - Đạt 100% : 0.5 điểm - Từ 80 % đến dưới 100%: 0.25 điểm - Dưới 80%: 0 điểm	Danh sách trích ngang về trình độ chuyên môn của CC cấp xã
5.7	Thực hiện quy định về bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo từ cấp phòng thuộc UBND cấp huyện	0.50	Việc bổ nhiệm phải tuân thủ đúng quy trình, tiêu chuẩn bằng cấp và chuyên môn nghiệp vụ theo quy định tại Luật Cán bộ, công chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành. Thống kê danh sách số lãnh đạo từ cấp phòng thuộc UBND huyện và tương đương được bổ nhiệm trong năm. - 100% số lãnh đạo từ cấp phòng thuộc UBND cấp huyện trở lên bổ nhiệm đúng quy định: 0.5 điểm - Dưới 100%: 0 điểm	Danh sách lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm trong năm, kết luận thanh tra, kiểm tra...
5.8	Thực hiện quy định về chuyển đổi vị trí công tác theo Luật Phòng, chống tham nhũng	1.00		
5.8.1	Ban hành Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	0.25	- Kế hoạch cơ đầy đủ nội dung theo quy định, cơ danh sách các trường hợp cụ thể phải chuyển đổi vị trí, thời gian thực hiện chuyển đổi: 0.25 điểm - Không có Kế hoạch hoặc Kế hoạch không đảm bảo các nội dung theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng: 0 điểm	Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác năm 2022
5.8.2	Công khai kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	0.25	- Có công khai: 0.25 điểm; - Không công khai: 0 điểm.	Đường link công khai văn bản trên Cổng/ Trang thông tin điện tử; biên bản niêm yết công khai

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm	Tài liệu kiểm chứng
5.8.3	Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	0.50	- Hoàn thành về số lượng, thời gian theo đúng kế hoạch: 0.5 điểm; - Không hoàn thành kế hoạch: 0 điểm	Văn bản minh chứng việc chuyển đổi vị trí công tác: Văn bản điều động hoặc Văn bản phân công lại nhiệm vụ (có phê duyệt của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quản lý)
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6.50		
6.1	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1.50		
6.1.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.50	- 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành, sửa đổi đúng quy định: 0,5 điểm - Từ 80% đến dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành sửa đổi đúng quy định: 0,25 điểm; - Dưới 80% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0 điểm	- Các Quyết định về Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý - Thực hiện công khai quy chế mới nếu có sự thay đổi
6.1.2	Thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công hằng năm theo quy định tại Điều 130, 131 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ	0.50	- Gửi đầy đủ báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý đối với tất cả các cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng: 0,5 điểm. - Chưa gửi báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý đối với tất cả các cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng: 0 điểm.	Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý đối với tất cả các cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng
6.1.3	Thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ đối với nhiệm vụ quản lý nhà nước phân cấp cho cấp xã tại Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016	0.50	- Có kiểm tra: 0,5 điểm - Có kiểm tra nhưng chưa đầy đủ nội dung: 0,1 điểm - Không kiểm tra: 0 điểm	Báo cáo kết quả kiểm tra: Thông báo kết luận kiểm tra
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNNCL) cấp huyện	1.75		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm	Tài liệu kiểm chứng
6.2.1	Có thêm đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25	- Có thêm đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên trở lên: 0.25 điểm - Không có thêm đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên trở lên: 0 điểm	- Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ hoặc các báo cáo có thể hiện nội dung theo yêu cầu của tiêu chí - Các văn bản giao tự chủ tài chính đối với các ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên của năm đánh giá và năm trước liền kề; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính
6.2.2	Có thêm đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.25	- Có thêm đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên trở lên: 0.25 điểm - Không có thêm đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên trở lên: 0 điểm	- Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ hoặc các báo cáo có thể hiện nội dung theo yêu cầu của tiêu chí - Các văn bản giao tự chủ tài chính đối với các ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên của năm đánh giá và năm trước liền kề; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính
6.2.3	Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các ĐVSNCL	0.25	Thực hiện đúng quy định: 0.25 điểm Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm	- BC kết quả thực hiện các quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính NN; Các văn bản giao tự chủ; - Theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính.

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm	Tài liệu kiểm chứng
6.2.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho ĐVSNCL so với năm 2021	1.00	- Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1 điểm - Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm chi ngân sách x1.00)/10%	- Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tại các ĐVSNCL thuộc huyện. - Báo cáo thể hiện số liệu về việc sử dụng ngân sách, chi ngân sách của các ĐVSNCL thuộc huyện của năm 2021 và năm đánh giá (thể hiện rõ về kinh phí sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước). - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính.
6.3	Thực hiện công khai ngân sách theo Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính và Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính	0.75		
6.3.1	Công khai Dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2022	0.20	- Đầy đủ và đúng thời gian quy định: 0.2 điểm - Không đầy đủ hoặc không đúng thời gian quy định: 0 điểm	- Việc công khai được thực hiện bằng một hoặc một số hình thức quy định tại Điểm b khoản 1 Điều 15 của Luật Ngân sách nhà nước, đối với đơn vị có Cổng thông tin điện tử thì phải thực hiện công khai ngân sách qua Cổng thông tin điện tử của đơn vị mình; - Cung cấp đường link công khai qua Cổng thông tin điện tử của đơn vị mình.
6.3.2	Công khai tình hình thực hiện Dự toán quý, 6 tháng, cả năm 2022	0.35	- Đầy đủ và đúng thời gian quy định: 0.35 điểm; - Không đầy đủ hoặc không đúng thời gian quy định: 0 điểm	
6.3.3	Công khai Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021	0.20	- Đầy đủ và đúng thời gian quy định: 0.2 điểm; - Không đầy đủ hoặc không đúng thời gian quy định: 0 điểm	
6.4	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	2.50		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm	Tài liệu kiểm chứng
6.4.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.50	Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm; Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giải ngân KH đầu tư vốn NSNN x 0.5)/100%	- Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm; - Theo dõi của Sở Tài chính. TLKC khác (nếu có)
6.4.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00	Các kết luận thanh tra, kiểm toán nhà nước về Tài chính ngân sách của cơ quan có thẩm quyền tại tỉnh trong 2 năm gần nhất Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của tỉnh. Hồ sơ, tài liệu chứng từ thể hiện số tiền đã nộp NSNN theo kiến nghị Kết quả theo dõi của Sở Tài chính - Điểm đánh giá được tính theo công thức: (tỷ lệ % số tiền đã nộp NSNN x 1)/100%	- Các kết luận thanh tra, kiểm toán nhà nước về Tài chính ngân sách của cơ quan có thẩm quyền tại tỉnh trong 2 năm gần nhất; Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của tỉnh; Hồ sơ, tài liệu chứng từ thể hiện số tiền đã nộp NSNN theo kiến nghị. - Kết quả theo dõi của Sở Tài chính (Kho bạc nhà nước). TLKC khác nếu có.
6.4.3	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách huyện của khu vực doanh nghiệp	0.50	- Tăng so với năm trước liền kề: 0.5 điểm - Không tăng so với năm trước liền kề: 0 điểm	Theo dõi của Sở Tài chính
6.4.4	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện theo Kế hoạch được Tỉnh giao (trừ thu tiền sử dụng đất)	0.50	- Vượt chỉ tiêu từ 4 % trở lên: 0.5 điểm - Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 0.4 điểm - Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0.3 điểm - Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0 điểm	Theo dõi của Sở Tài chính
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	13.75		
7.1	Kế hoạch phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng	1.00		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm	Tài liệu kiểm chứng
7.1.1	Ban hành kế hoạch phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng	0.50	Bảo đảm đầy đủ nội dung theo hướng dẫn tại Văn bản số 3540/BTTTT-THH ngày 16/9/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông và Văn bản số 1065/STTTT-CNTT ngày 21/10/2021 của Sở Thông tin và Truyền thông - Ban hành Kế hoạch đáp ứng yêu cầu: 0.25 điểm; - Không ban hành kế hoạch hoặc Kế hoạch không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm	Kế hoạch ứng dụng CNTT phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin năm 2022.
7.1.2	Thực hiện kế hoạch phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng	0.50	- Thực hiện 100% nhiệm vụ trong kế hoạch: 0.5 điểm - Thực hiện 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.25 điểm - Thực hiện dưới 80% nhiệm vụ trong kế hoạch: 0 điểm	- Báo cáo kết quả thực hiện - Theo dõi, kiểm tra của Sở TT&TT
7.2	Dịch vụ công trực tuyến	6.25		
7.2.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1.00	- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình đối với 100% TTHC đủ điều kiện quy định tại Nghị định 42/2022/NĐ-CP: 1 điểm - Nếu không đạt 100%: 0 điểm	- Báo cáo của đơn vị. - Danh mục TTHC (nêu rõ mức độ toàn trình và một phần). - Thống kê xử lý hồ sơ TTHC (Phụ lục 3- Hướng dẫn) - Theo dõi, kiểm tra của Sở TT&TT
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	3.00	<u>Phạm vi đánh giá:</u> Các TTHC đang cung cấp trực tuyến toàn trình thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị (bao gồm cả hồ sơ TTHC do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp nhận và giải quyết thông qua phần mềm của các bộ triển khai, ví dụ: Tư pháp, đăng ký kinh doanh, giao thông vận tải, đất đai, lao động thương binh và xã hội,...) <u>Yêu cầu:</u> Thống kê tổng số hồ sơ đã giải quyết (cả toàn trình và một phần) của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá (a), Thống kê số hồ sơ đã được giải quyết trực tuyến toàn trình (b). Tính tỷ lệ b/a + Từ 60% số hồ sơ TTHC trở lên: 3 điểm + Từ 15% đến 60% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức (tỷ lệ % hồ sơ x 3)/60% + Dưới 15%: 0 điểm	

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm	Tài liệu kiểm chứng
7.2.3	Thanh toán trực tuyến	1.00	<p>Phạm vi đánh giá: Các TTHC có phí, lệ phí thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị</p> <p>Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ được thanh toán trực tuyến của các TTHC trong phạm vi đánh giá / tổng số hồ sơ đã tiếp nhận của các TTHC trong phạm vi đánh giá.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt từ 25% trở lên: 1 điểm - Dưới 25% đánh giá theo công thức: $(\text{tỷ lệ \% hồ sơ} \times 1) / 25\%$ 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo của đơn vị. - Danh mục TTHC (nêu rõ mức độ toàn trình và một phần). - Thống kê xử lý hồ sơ TTHC (Phụ lục 3- Hướng dẫn) - Theo dõi, kiểm tra của Sở TT&TT
7.2.4	Trả kết quả điện tử	1.00	<ul style="list-style-type: none"> - Phạm vi đánh giá: Các TTHC thực hiện và giải quyết trên môi trường mạng, kết quả được thực hiện trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích có phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị (Bao gồm cả hồ sơ TTHC do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp nhận và giải quyết thông qua phần mềm của các bộ triển khai) - Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ được trả kết quả điện tử trên tổng số hồ sơ đã tiếp nhận của các TTHC trong phạm vi đánh giá + Từ 25% trở lên: 1 điểm + Dưới 25% tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ \% hồ sơ} \times 1) / 25\%$ 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo của đơn vị. - Bản ký số trả kết quả của tối thiểu 1 hồ sơ giải quyết TTHC. - Danh mục TTHC (nêu rõ mức độ toàn trình và toàn trình một phần). - Thống kê xử lý hồ sơ TTHC (Phụ lục 3- Hướng dẫn) - Theo dõi, kiểm tra của Sở TT&TT
7.2.5	Thực hiện sử dụng mã định danh điện tử	0.25	<p>Triển khai thực hiện Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 05/2022 của Chính phủ về thực hiện TTHC, dịch vụ hành chính công trên môi trường điện tử.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện tiếp nhận và giải quyết TTHC trên cổng dịch vụ công quốc gia, trang dịch vụ công trực tuyến của tỉnh thông qua tài khoản định danh điện tử đạt: 0.25 điểm - Chưa thực hiện tiếp nhận và giải quyết TTHC trên cổng dịch vụ công quốc gia, trang dịch vụ công trực tuyến của tỉnh thông qua tài khoản định danh điện tử: 0 điểm 	Báo cáo của đơn vị; Qua theo dõi của Sở TTTT
7.3	Triển khai các ứng dụng, dịch vụ trong các cơ quan nhà nước	4.50		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm	Tài liệu kiểm chứng
7.3.1	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử	0.50	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng hệ thống quản lý văn bản điều hành, thường xuyên gửi, nhận văn bản trên hệ thống. - Điểm đánh giá được tính theo công thức: = (b/a) x1.0 + (c/a) x 0.5. Trong đó: a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật). b là số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử. c là số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với bản giấy. - Trong báo cáo của đơn vị phải chỉ rõ số liệu a, b, c. 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo của đơn vị; - Theo dõi, kiểm tra của Sở TT&TT
7.3.2	Lập hồ sơ điện tử và giao nộp hồ sơ điện tử vào lưu trữ cơ quan	1.25		
	Ban hành danh mục hồ sơ theo chức năng nhiệm vụ của đơn vị	0.25	<ul style="list-style-type: none"> - Có ban hành văn bản: 0.25 điểm - Không có văn bản ban hành: 0 điểm 	Quyết định ban hành Danh mục hồ sơ lưu trữ hàng năm của 12 phòng chuyên môn thuộc UBND huyện năm 2022
	Cập nhật danh mục hồ sơ lên hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành	0.25	<ul style="list-style-type: none"> - Có cập nhật: 0.5 điểm - Không cập nhật: 0 điểm 	Xuất danh mục hồ sơ lưu trữ của 12 phòng chuyên môn (phần xuất báo cáo tại mục Tiêu đề hồ sơ của Quản lý hồ sơ trong tài khoản QLVB của văn thư phòng) năm 2022 Qua theo dõi của Sở TT&TT, Sở Nội vụ
	Lập hồ sơ điện tử	0.50	Điểm tính theo công thức: (Số phòng có hồ sơ công việc lập trên hệ thống / tổng số phòng) x 0.5	Xuất danh mục hồ sơ lưu trữ của 12 phòng chuyên môn (phần xuất báo cáo tại mục Hồ sơ công việc của Quản lý hồ sơ trong tài khoản QLVB của văn thư phòng) năm 2022 Qua theo dõi của Sở TT&TT, Sở Nội vụ
	Nộp hồ sơ điện tử vào lưu trữ cơ quan	0.25	<ul style="list-style-type: none"> - Có thực hiện nộp hồ sơ điện tử vào lưu trữ cơ quan: 0.25 điểm - Chưa thực hiện nộp hồ sơ điện tử vào lưu trữ cơ quan: 0 điểm 	Xuất danh mục hồ sơ đã giao nộp vào lưu trữ cơ quan năm 2021 (Xuất báo cáo tại mục Quản lý hồ sơ lưu trữ)

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm	Tài liệu kiểm chứng
7.3.3	Xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	0.50	Yêu cầu: 100% văn bản, hồ sơ công việc (trừ văn bản mật) được xử lý trên môi trường mạng, có lưu vết trên hệ thống quản lý văn bản và điều hành. - Đạt 100% được 0.5 điểm; - Không đạt 100%: 0 điểm	Báo cáo của đơn vị; Qua theo dõi, kiểm tra của Sở TT& TT
7.3.4	Ứng dụng chữ ký số	1.00		
	Cấp huyện	0.50	- 100% văn bản đi của UBND cấp huyện và các phòng chuyên môn được ký số theo đúng quy định: 0.5 điểm - Không đáp ứng yêu cầu trên: 0 điểm	Báo cáo của đơn vị; Qua theo dõi, kiểm tra của Sở TT & TT
	Cấp xã	0.50	- 100% văn bản đi của UBND các xã, phường, thị trấn được ký số theo đúng quy định: 0.5 điểm - Không đáp ứng yêu cầu trên: 0 điểm	Báo cáo của đơn vị; Qua theo dõi, kiểm tra của Sở TT & TT
7.3.5	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	0.75		
	Ứng dụng hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh.	0,25	- Cơ quan và tất cả các đơn vị trực thuộc đã tập huấn, triển khai sử dụng hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh được 0.25 điểm; - Không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm	Báo cáo của đơn vị; Qua theo dõi, kiểm tra của Sở TT & TT
	Cập nhật số liệu cấp huyện	0.25	Hàng tháng cập nhật đầy đủ số liệu thuộc 8 chỉ tiêu theo yêu cầu tại văn bản số 717/STTTT-CNTT ngày 09/10/2020 - Cập nhật đầy đủ, thường xuyên: 0.25 điểm - Không cập nhật: 0 điểm	Báo cáo của đơn vị; Qua theo dõi, kiểm tra của Sở TT & TT
	Cập nhật số liệu cấp xã	0,25	- 100% các xã, phường, thị trấn đã cập nhật số liệu trên hệ thống báo cáo cấp tỉnh/tổng số xã, phường, thị trấn: 0.25 điểm - Không đáp ứng yêu cầu trên: 0 điểm	Báo cáo của đơn vị; Qua theo dõi, kiểm tra của Sở TT & TT
7.3.6	Hệ thống truyền hình trực tuyến sử dụng kết nối mạng số liệu chuyên dùng	0,5	Thống kê số lượng cuộc họp trực tuyến từ cấp huyện tới cấp xã trong năm 2022 (kể cả cuộc họp do Trung ương, tỉnh tổ chức tới huyện, xã): - Trên 20 cuộc họp: 0.5 điểm - Từ 10 đến 20 cuộc họp: 0.25 điểm - Dưới 10 cuộc họp: 0 điểm	Báo cáo của đơn vị; Giấy mời họp trực tuyến; Qua theo dõi, kiểm tra của Sở TT và TT

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm	Tài liệu kiểm chứng
7.4	Cổng/Trang thông tin điện tử của các huyện, thành phố	2.00		
7.4.1	Cung cấp đầy đủ các nội dung, thông tin theo quy định tại Luật Tiếp cận thông tin Nghị định 42/2011/NĐ-CP	0.50	- Cung cấp đầy đủ các nội dung thông tin: 0.5 điểm - Chưa đầy đủ đúng quy định: 0 điểm	Địa chỉ tên miền (link) trang thông tin điện tử của UBND huyện, thành phố
7.4.2	Áp dụng các giải pháp an toàn thông tin cho website	0.25	- Có giải pháp bảo đảm ATTT cho máy chủ web: Firewall, IDS/IPS hoặc WAF: 0.25 điểm - Chưa triển khai giải pháp ATTT: 0 điểm	Địa chỉ tên miền (link) trang thông tin điện tử của UBND huyện, thành phố
7.4.3	Thường xuyên đăng tải tin bài trên trang điện tử của huyện	0.75	Yêu cầu: Thống kê số lượng tin, bài viết đã đăng năm 2022. - Từ 60 tin, bài viết trở lên: 0.75 điểm - Từ 30 đến 59 tin, bài viết trong năm trở lên: 0.5 điểm. - Dưới 30 tin, bài viết: 0 điểm	Địa chỉ tên miền (link) trang thông tin điện tử của UBND huyện, thành phố; Báo cáo số lượng tin bài đã đăng năm 2022.
7.4.4	Cập nhật đầy đủ, kịp thời văn bản quy phạm pháp luật, văn bản liên quan đến địa phương	0.50	- Cập nhật đầy đủ kịp thời: 0.5 điểm; - Cập nhật không đầy đủ, kịp thời: 0 điểm	Địa chỉ tên miền (link) trang thông tin điện tử của UBND huyện, thành phố. Báo cáo số lượng văn bản đã đăng năm 2022.
8	ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN VÀ TỔ CHỨC	5.00	Căn cứ vào kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trên Cổng dịch vụ công quốc gia	Báo cáo của đơn vị; Qua theo dõi, kiểm tra của Sở TTTT và Sở Nội vụ trên cổng dịch vụ công quốc gia
9	SƠ SÁNH KẾT QUẢ TỰ CHẤM ĐIỂM VỚI KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH	1.00		
	Không sai số: 1 điểm			
	Sai số dưới 5 %: 0.5 điểm			
	Sai số trên 5 %: 0.25 điểm			
Tổng điểm		75.00		